

BIỂU BỔ SUNG KINH PHÍ CHO TRƯỜNG HỌC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND quận Long Biên)

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Các nội dung bổ sung, điều chỉnh kinh phí					
			Kinh phí tăng định mức (do chênh lệch học sinh), điều chỉnh quỹ tiền lương (do tăng biên chế, nâng ngạch)	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025	Kinh phí miễn giảm học phí đối với trẻ em mẫu giáo	Kinh phí cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các hạng mục nhỏ để đảm bảo an toàn, cảnh quan trường học	Kinh phí đặt hàng	
							Tổng	Trong đó kinh phí cải cách tiền lương
Tổng cộng		44.156.400	9.182.900	4.439.500	4.913.200	380.000	25.240.800	22.178.300
A	Khối Mầm non	14.843.400	3.164.900	2.599.200	4.913.200	0	4.166.100	3.292.300
1	Mầm non Ánh Sao	336.700	190.900	-	145.800			
2	Mầm non Ban Mai Xanh	591.800	262.400	143.500	185.900			
3	Mầm non Bắc Biên	261.100	89.000	54.400	117.700			
4	Mầm non Bắc Cầu	74.200	-	6.000	68.200			
5	Mầm non Bồ Đề	110.400	-	-	110.400			
6	Mầm non Cự Khối	818.300	360.300	301.200	156.800			
7	Mầm non Đức Giang	371.900	70.000	174.300	127.600			
8	Mầm non Gia Quất	121.900	-	-	121.900			
9	Mầm non Gia Thượng	176.000	-	-	176.000			
10	Mầm non Gia Thụy	204.600	-	75.400	129.200			
11	Mầm non Giang Biên	246.800	32.000	81.500	133.300			
12	Mầm non Hoa Anh Đào	409.800	111.000	100.400	198.400			
13	Mầm non Hoa Hướng Dương	724.100	308.700	266.500	148.900			
14	Mầm non Hoa Mai	270.000	-	112.700	157.300			
15	Mầm non Hoa Mộc Lan	677.800	292.000	212.900	172.900			
16	Mầm non Hoa Phượng	127.000	51.000	-	76.000			
17	Mầm non Hoa Sen	215.000	76.300	56.400	82.300			
18	Mầm non Hoa Sữa	157.800	-	-	157.800			
19	Mầm non Hoa Thủy Tiên	291.400	-	118.500	172.900			
20	Mầm non Hoà Trạng Nguyên	433.800	150.200	128.900	154.700			
21	Mầm non Hồng Tiến	206.800	-	-	206.800			
22	Mầm non Long Biên A	483.800	284.000	67.000	132.800			
23	Mầm non Nắng Mai	639.400	405.200	70.100	164.100			
24	Mầm non Ngọc Thụy	276.500	-	99.900	176.600			
25	Mầm non Nguyệt Quế	96.900	-	-	96.900			
26	Mầm non Phúc Đồng	295.700	-	112.400	183.300			
27	Mầm non Phúc Lợi	129.100	-	11.900	117.200			
28	Mầm non Sơn Ca	358.300	127.400	105.900	125.000			
29	Mầm non Tân Mai	182.700	75.000	9.800	97.900			
30	Mầm non Thạch Bàn	354.300	-	130.900	223.400			
31	Mầm non Thạch Cầu	229.000	80.100	45.800	103.100			
32	Mầm non Thượng Thanh	182.200	58.100	48.100	76.000			
33	Mầm non Trảng An	197.700	-	5.000	192.700			
34	Mầm non Tuổi Hoa	192.900	70.000	-	122.900			
35	Mầm non Việt Hưng	231.600	71.300	59.800	100.500			
36	Mầm non Chim én	2.621.700					2.621.700	1.747.900
37	Mầm non Long Biên	1.544.400					1.544.400	1.544.400
B	Khối Tiểu học	15.459.200	3.537.800	1.669.900	0	380.000	9.871.500	8.554.900

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Các nội dung bổ sung, điều chỉnh kinh phí					
			Kinh phí tăng định mức (do chênh lệch học sinh), điều chỉnh quỹ tiền lương (do tăng biên chế, nâng ngạch)	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025	Kinh phí miễn giảm học phí đối với trẻ em mẫu giáo	Kinh phí cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các hạng mục nhỏ để đảm bảo an toàn, cảnh quan trường học	Kinh phí đặt hàng	
							Tổng	Trong đó kinh phí cải cách tiền lương
1	Tiểu học Ái Mộ A	131.200	83.700	47.500				
2	Tiểu học Bồ Đề	183.100	100.400	82.700				
3	Tiểu học Cự Khối	345.200	238.300	106.900				
4	Tiểu học Đoàn Kết	59.500	0	59.500				
5	Tiểu học ĐT Việt Hưng	138.700	91.700	47.000				
6	Tiểu học Đức Giang	363.400	104.600	58.800		200.000		
7	Tiểu học Gia Quất	380.200	285.400	94.800				
8	Tiểu học Gia Thượng	271.800	200.500	71.300				
9	Tiểu học Gia Thụy	23.100	0	23.100				
10	Tiểu học Giang Biên	269.600	198.500	71.100				
11	Tiểu học Lê Quý Đôn	295.000	188.300	106.700				
12	Tiểu học Long Biên	82.900	0	82.900				
13	Tiểu học Lý Thường Kiệt	148.000	112.800	35.200				
14	Tiểu học Ngô Gia Tự	90.000	66.800	23.200				
15	Tiểu học Ngọc Thụy	181.800	110.500	71.300				
16	Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm	500.500	393.300	107.200				
17	Tiểu học Phúc Đồng	281.200	198.400	82.800				
18	Tiểu học Phúc Lợi	229.400	146.400	83.000				
19	Tiểu học Sài Đồng	94.500	70.800	23.700				
20	Tiểu học Thạch Bàn A	380.100	261.200	118.900				
21	Tiểu học Thạch Bàn B	328.700	221.300	107.400				
22	Tiểu học Thanh Am	225.900	178.700	47.200				
23	Tiểu học Thượng Thanh	256.200	64.900	11.300		180.000		
24	Tiểu học Việt Hưng	196.600	137.600	59.000				
25	Tiểu học Vũ Xuân Thiều	131.100	83.700	47.400				
26	Tiểu học Ái Mộ B	3.107.000	0				3.107.000	3.107.000
27	Tiểu học Đoàn Khuê	3.383.000	0				3.383.000	2.066.400
28	Tiểu học Ngọc Lâm	3.381.500	0				3.381.500	3.381.500
C	Khối THCS	13.853.800	2.480.200	170.400	-		11.203.200	10.331.100
1	THCS ĐT Việt Hưng	199.500	199.500					
2	THCS Gia Quất	68.000	68.000					
3	THCS Giang Biên	129.000	129.000					
4	THCS Long Biên	237.000	237.000					
5	THCS Lý Sơn	839.700	746.800	92.900				
6	THCS Lý Thường Kiệt	178.800	178.800					
7	THCS Ngô Gia Tự	62.000	62.000					
8	THCS Nguyễn Bình Khiêm	236.300	236.300					
9	THCS Nguyễn Gia Thiều	525.700	448.200	77.500				
10	THCS Phúc Đồng	107.200	107.200					
11	THCS Thanh Am	67.400	67.400					
12	THCS Ái Mộ	2.526.500					2.526.500	2.095.300
13	THCS Gia Thụy	3.326.500					3.326.500	2.929.700
14	THCS Ngọc Lâm	2.401.500					2.401.500	2.357.400
15	THCS Sài Đồng	2.948.700					2.948.700	2.948.700